

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**



**ĐÀO DUY THUẬN**

**THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA CÁC  
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO CÁC NƯỚC  
TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN**

*Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng*

*Mã số : 9.34.02.01*

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội – 2021**

*Công trình được hoàn thành tại:*

## HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

*Người hướng dẫn khoa học:*

**1. PGS, TS Nhữ Trọng Bách**

**2. TS. Nguyễn Thị Thái Hưng**

*Phản biện 1:* .....

*Phản biện 2:*.....

*Phản biện 3:*.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại...

*Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....*

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: thư viện Học viện Tài chính và thư viện Quốc gia

## PHẦN LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Ngay sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN, các doanh nghiệp (DN) Việt Nam đã đầu tư trực tiếp sang các nước ASEAN. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư còn chưa đáng kể, hiệu quả đầu tư ra nước ngoài còn thấp. Đến nay, tiềm lực của các DN Việt Nam đã mạnh hơn trước, đặc biệt là việc hình thành Cộng đồng kinh tế Asean - AEC với mức độ tự do, thông thoáng và ưu đãi đầu tư lớn đã mở ra cơ hội lớn để các DN Việt Nam đầu tư sang khu vực ASEAN, nhưng hoạt động đầu tư dường như vẫn chưa tương xứng với cơ hội mà Việt Nam có được, các DN vẫn chưa có được nhiều cơ hội để tiếp cận mảnh đất màu mỡ này, đồng thời vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức về môi trường đầu tư, về năng lực quản lý lẫn tài chính, vẫn còn mang tính tự phát và hiệu quả đầu tư chưa cao. Vì vậy việc tìm ra những giải pháp để tận dụng tác động tích cực do AEC mang lại nhằm thúc đẩy đầu tư của Việt Nam sang khu vực ASEAN là quan trọng hơn bao giờ hết, điều đó sẽ mang lại lợi ích lớn cho quốc gia và doanh nghiệp. Để đạt được điều này, cần có hệ thống những giải pháp cả ở tầm vĩ mô và từ phía các doanh nghiệp. Từ thực tế ấy, Nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài: ***“Thúc đẩy đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào các quốc gia trong cộng đồng kinh tế Asean”*** làm lĩnh vực nghiên cứu, đây là vấn đề thiết thực, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, không trùng lặp với bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào trước đây. Luận án là cơ sở lý luận và thực tiễn giúp cho Chính phủ Việt Nam đánh giá đúng thực trạng hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN để có những giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang các nước AEC trong giai đoạn tới.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường các nước AEC trong thời gian tới.

### 3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: lý luận và thực tiễn hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam vào các quốc gia trong AEC trên giác độ quản lý vĩ mô của quốc gia đi đầu tư.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu.**

##### **\* Về mặt thời gian**

- Về số liệu đánh giá thực trạng OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước AEC trong Luận án: NCS sử dụng số liệu để phân tích của các dự án trong giai đoạn 2006 – 2019.

- Về giải pháp đưa ra nhằm thúc đẩy OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong AEC lộ trình đến năm 2030.

\* Về không gian, phạm vi nghiên cứu là các dự án của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp vào các quốc gia thuộc CĐKT Asean.

\* Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu vấn đề liên quan đến vấn đề đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đứng trên góc độ quản lý vĩ mô của nước đi đầu tư, với các nội dung lý luận cơ bản về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các nhân tố ảnh hưởng đến thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài, hệ thống các tiêu chí đánh giá kết quả đầu tư ra nước ngoài.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, NCS sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích thống kê
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp kế thừa khoa học
- Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi
- Phương pháp định lượng

#### **6. Đóng góp mới của Luận án**

##### **\* Về lý luận**

Hệ thống hóa lý luận về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài OFDI: khái niệm, đặc điểm, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến OFDI, xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá kết quả đầu tư trực tiếp ra nước ngoài vào một khu vực kinh tế.

##### **\* Về thực tiễn**

Trên cơ sở đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tại các nước AEC, hệ thống chính sách của Chính phủ, tình hình và kết quả đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước AEC, luận án đã chỉ ra được những kết quả tích cực trong hoạt động OFDI cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó. Các nhận

định, đánh giá của luận án sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý có cái nhìn tổng thể, đầy đủ về thực trạng OFDI của các DN Việt Nam vào các nước AEC. Các giải pháp được xây dựng trên nền tảng lý luận, kinh nghiệm thực tiễn và tình hình thực tế của Việt Nam, khả năng đầu tư sang các nước AEC trong bối cảnh mới, đảm bảo phù hợp với chủ trương, chính sách, định hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong lộ trình đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục, luận án được kết cấu gồm bốn chương, cụ thể như sau:

*Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

*Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

*Chương 3: Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN*

*Chương 4: Giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong cộng đồng kinh tế Asean trong thời gian tới*

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

#### 1.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam có liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

##### *1.1.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài*

- Nghiên cứu của Carmen Stoian với bài viết “Extending Dunning’s Investment Development Path: The role of home country institutional determinants in explaining outward foreign direct investment” đã sử dụng lý thuyết con đường phát triển của đầu tư IDP của Dunning làm cơ sở để tiến hành mở rộng bằng các nhân tố mới.

- Trong bài nghiên cứu về các công ty đa quốc gia có trụ sở tại 26 nền kinh tế chuyển đổi, Wladimir Andreff, Madeleine Andreff chỉ ra rằng, dòng OFDI của các công ty tại những quốc gia này đã bùng nổ mạnh mẽ từ năm 2000 đến 2007 nhưng sau đó bị “vùi dập” trong cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế lớn. Bằng dữ liệu từ năm 2000 – 2015 từ 15 quốc gia chuyển đổi, hầu hết các quốc gia đang chuyển dần từ giai đoạn thứ hai sang giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn của con đường phát triển (IDP) mà Dunning đã chỉ ra và các MNCs chủ yếu áp dụng chiến lược OFDI tìm kiếm thị trường. Bằng nghiên cứu thực nghiệm, bài viết cũng chỉ ra rằng OFDI được quyết định bởi mức độ phát triển kinh tế của đất nước, quy mô thị trường nước đầu tư và tốc độ tăng trưởng cũng như các biến số công.

##### *1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước*

###### *1.1.2.1. Các nghiên cứu liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các quốc gia*

- Nghiên cứu của tác giả Cán Thị Thu Hương trong nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc đối với một số nước Đông Nam Á, tác giả đã xây dựng lý luận chung về tác động của FDI Trung Quốc trên ba góc độ: Tác động đến tăng trưởng kinh tế; tác động đến môi trường và các vấn đề xã hội, tác động đến an ninh, chủ quyền quốc gia.

- Đào Phương Nam đã nghiên cứu kinh nghiệm thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong nghiên cứu của mình, tác giả khẳng định, OFDI là hoạt động quan trọng giúp cho doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường thế giới, tìm kiếm cơ hội đầu tư và đẩy nhanh tiến độ hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế.

###### *1.1.2.2. Các nghiên cứu liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Trong luận án tiến sĩ với đề tài “*Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*” của NCS Hồ Văn Búp đã tập trung làm rõ được một số nội dung chính: (i) Luận giải những nội dung chủ yếu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) như tác động tích cực, tác động tiêu cực, xu thế tất yếu, nhu cầu cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng đến OFDI của các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. (ii) Phân tích thực trạng, tiến hành điều tra, khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động OFDI giai đoạn 2006 – 2016 nhằm đánh giá tác động của khung pháp lý, những kết quả đạt được và hạn chế ảnh hưởng cần khắc phục khi thực hiện OFDI. (iii) Luận án đưa ra các yêu cầu và định hướng về OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới, từ đó đề xuất các giải pháp từ phía doanh nghiệp và các kiến nghị đối với nhà nước nhằm đẩy mạnh hoạt động OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Nguyễn Thị Nhung (2017), “*Vai trò của nhà nước với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*”, LATS, Đại học Kinh tế Quốc dân. Luận án đã đạt được một số kết quả ở cả góc độ lý luận, kinh nghiệm và thực tiễn.

Trong khi đó, Nguyễn Thị Ngọc Mai (2015) đã thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: “*Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Nhân tố tác động và hàm ý chính sách*”, luận án tập trung phân tích các nhân tố thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam.

Trong khi đó, Phùng Thanh Quang (2014) lại tập trung đánh giá, đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào gắn với bối cảnh hội nhập quốc tế mới của Việt Nam.

## **1.2. Những vấn đề còn trống cần tiếp tục nghiên cứu**

*Về góc độ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn*

Luận án tập trung làm rõ những vấn đề OFDI cụ thể:

- Làm sáng tỏ các vấn đề về OFDI, mối quan hệ giữa OFDI và IFDI, sự khác biệt giữa OFDI của nước đang phát triển, quốc gia mới nổi với các nước phát triển;
- Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quyết định OFDI của nước đang phát triển;
- Phân tích kinh nghiệm về thực hiện OFDI của một số nước khác (tập trung vào các nước có những nét tương đồng với Việt Nam) để rút ra bài học có giá trị tham khảo cho Việt Nam.

### *Về góc độ thực tiễn*

- Luận án phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện OFDI của Việt Nam sang các nước AEC trên cơ sở thu thập, sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp có hoạt động OFDI, từ đó phân tích những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong thực hiện OFDI. Đặc biệt, luận án sẽ tiếp cận từ góc độ số liệu đăng ký và số liệu thực hiện để thấy được hoạt động thực chất của OFDI của doanh nghiệp Việt Nam.

- Luận án nghiên cứu các yếu tố quyết định OFDI sẽ được tác giả xem xét toàn diện hơn theo 2 góc độ: (i) Xem xét cả yếu tố vĩ mô và vi mô; (ii) xem xét các yếu tố thuộc nước đầu tư và nước nhận đầu tư (hay nói cách khác dựa vào lý thuyết lợi thế sở hữu và lý thuyết điểm đến).

- Luận án đã xây dựng hệ thống các quan điểm và đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy OFDI của Việt Nam sang các nước AEC. Các giải pháp đề xuất là những giải pháp trực tiếp mang tính đặc thù riêng cho Việt Nam.

### *Về phương pháp luận*

Tác giả sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau từ quá trình thu thập số liệu đến quá trình phân tích. Trong đó, để phục vụ cho việc phân tích yếu tố quyết định dòng OFDI của Việt Nam sang các nước AEC, tác giả tiến hành thu thập số liệu từ doanh nghiệp thông qua khảo sát định tính được thực hiện bằng bảng hỏi và dùng mô hình IDP mở rộng (mô hình con đường phát triển) để hội tụ thành các nhóm nhân tố nhằm đảm bảo thuận tiện trong phân tích mà vẫn tính tới tất cả yếu tố, ngay cả những yếu tố khó hoặc không thể định lượng được.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Qua việc nghiên cứu và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu có liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, chương tổng quan đã đánh giá được những thành công trong các nghiên cứu trên, nhận dạng được khoảng trống có thể tiếp tục nghiên cứu.



## CHƯƠNG 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

### 2.1. Lý luận về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

#### 2.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Căn cứ vào tính chất sử dụng vốn, đầu tư quốc tế bao gồm hai hình thức: Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Trong phạm vi của Luận án này, chỉ đề cập đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài mà cụ thể là hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường các nước AEC.

*WTO đã đưa ra định nghĩa như sau:* “Đầu tư trực tiếp nước ngoài diễn ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước tiếp nhận đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó”. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt OFDI với các hình thức đầu tư khác. Trong phần lớn các trường hợp, nhà đầu tư và tài sản họ quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong trường hợp này, nhà đầu tư thường được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.

#### 2.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

*Thứ nhất*, OFDI gắn liền với việc di chuyển tiền và tài sản giữa các quốc gia.

*Thứ hai*, OFDI được thực hiện bằng vốn tư nhân: các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, quyết định sản xuất kinh doanh với mục tiêu cơ bản là thu lợi nhuận.

*Thứ ba*, OFDI được tiến hành dưới nhiều hình thức đa dạng

*Thứ tư*, OFDI thường đi kèm với việc đào tạo, chuyển giao sử dụng và quản lý công nghệ, kỹ thuật hiện đại, lĩnh hội phương thức quản lý tiên tiến.

*Thứ năm*, OFDI được thực hiện chủ yếu bởi các công ty xuyên quốc gia

#### 2.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

##### 2.1.3.1. Theo cách thức xâm nhập

\* Đầu tư mới (GI: Greenfield investment)

\* Sáp nhập và mua lại (M&A: mergers & acquisitions):

*2.1.3.2. Theo quan hệ về ngành nghề, lĩnh vực giữa chủ đầu tư và đối tượng tiếp nhận đầu tư*

\* OFDI theo chiều dọc (vertical FDI)

\* OFDI theo chiều ngang (horizontal FDI)

### *2.1.3.3. Theo tiêu chí định hướng của nước tiếp nhận đầu tư*

- \* OFDI thay thế nhập khẩu
- \* OFDI tăng cường xuất khẩu
- \* OFDI theo các định hướng khác của Chính phủ

### *2.1.3.4. Theo hình thức thực hiện các dự án OFDI*

Theo tiêu chí này, OFDI có các hình thức phổ biến như sau:

- \* *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Cooperation Contract – BCC)*
- \* *Hình thức doanh nghiệp liên doanh (Joint Venture – JV)*
- \* *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (FDI Enterprise)*
- \* *Các hình thức khác: BOT, BTO, BT,...*

### **2.1.4. Vai trò của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với quốc gia đầu tư**

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của các quốc gia nói chung và các quốc gia đang phát triển nói riêng.

*Thứ nhất*, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp doanh nghiệp các nước đang phát triển tiếp cận với những nguồn lực mới, tiếp cận với thị trường nguyên liệu đầu vào dồi dào với giá rẻ.

*Thứ hai*, tránh được hàng rào bảo hộ.

*Thứ ba*, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp mở rộng thị trường xuất khẩu.

*Thứ tư*, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước.

*Thứ năm*, góp phần cơ cấu lại nền kinh tế trong nước theo hướng “xanh – sạch – đẹp”, thân thiện với môi trường.

*Thứ sáu*, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp các doanh nghiệp có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp**

### **2.2.1. Các nhân tố đến từ nước tiếp nhận vốn**

Để phân tích được các yếu tố đến từ nước tiếp nhận vốn, NCS sử dụng phân tích PEST, một trong những mô hình phổ biến được ứng dụng trong nghiên cứu môi trường kinh tế vĩ mô của Michael Porter và được phát triển bởi Tanya S.B, đề cập đến các yếu tố bao gồm: P – Political factors, các yếu tố thể chế - chính trị; E – Economic factors, các yếu tố kinh tế; S – Social factors, các yếu tố văn hóa, xã hội và T – Technological factors, các yếu tố công nghệ.

## **2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến từ nước đi đầu tư**

### **2.2.2.1. Các nhân tố từ phía Chính phủ nước đi đầu tư**

*Thứ nhất*, Chính sách tài chính, tiền tệ, xuất nhập khẩu và quản lý ngoại hối.

*Thứ hai*, các hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Chính phủ cũng đóng một vai trò quan trọng.

*Thứ ba*, Chính phủ có thể khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thông qua các chính sách thuế hay ưu đãi về thuế, hỗ trợ về vốn,....

*Thứ tư*, Chính phủ có thể hỗ trợ hoạt động OFDI của các doanh nghiệp thông qua việc xây dựng trực tiếp hoặc cho vay ưu đãi để hình thành những tuyến đường giao thông xuyên quốc gia, hệ thống đường sắt, cảng biển... kết nối với các quốc gia trong khu vực và thế giới.

Để đánh giá bằng số liệu và định lượng được các yếu tố vĩ mô đến từ nước tiếp nhận vốn, NCS sử dụng mô hình của lý thuyết “ *Con đường phát triển của đầu tư (Investment Development Path, IDP, 1988,1999,2002)* của Dunning.

### **2.2.2.2 Các nhân tố từ phía doanh nghiệp tiến hành hoạt động đầu tư**

Bên cạnh những nhân tố vĩ mô, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn chịu ảnh hưởng từ các nhân tố xuất phát từ bản thân doanh nghiệp tiến hành đầu tư. Các nhân tố chủ yếu là: động cơ chiến lược của nhà đầu tư, năng lực của nhà đầu tư, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nguồn nhân lực.

### **2.2.2.3. Các nhân tố khác**

Ngoài những nhân tố đến từ phía chính phủ nước đi đầu tư, các yếu tố nội tại của doanh nghiệp, còn có thể kể đến các nhân tố khác như: điều kiện thị trường và thương mại; chi phí sản xuất; điều kiện kinh doanh (UNCTAD, 2010).

## **2.2.3. Liên kết kinh tế khu vực ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

### **2.2.3.1. Khái niệm về liên kết kinh tế quốc tế**

Theo giáo trình Kinh tế quốc tế, 2002, Đỗ Đức Bình, NXB Lao động – Xã Hội: Liên kết kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền KT và thị trường của một QG với nền KT và thị trường khu vực/thế giới thông qua các biện pháp tự do hoá và mở cửa thị trường ở các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

**2.2.3.2. Tác động của liên kết kinh tế quốc tế đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các quốc gia**

*Thứ nhất*, phạm vi và chiều sâu của các thỏa thuận trong một liên kết kinh tế khu vực.

*Thứ hai*, độ tin cậy của các liên kết kinh tế cấp độ khu vực.

*Thứ ba*, quan hệ thương mại và đầu tư của các quốc gia trước khi thành lập liên kết kinh tế khu vực.

*Thứ tư*, lợi thế riêng có mà nền kinh tế tạo dựng được khi là thành viên của một Liên kết kinh tế khu vực.

### **2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

#### *a. Nhóm chỉ tiêu về quy mô vốn và số dự án OFDI*

(1) Tổng số vốn OFDI vào các quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN

(2) Tổng số dự án OFDI vào các quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN

(3) Tỷ trọng vốn OFDI vào các quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN so với tổng vốn OFDI của quốc gia.

(4) Tốc độ phát triển liên hoàn về vốn OFDI vào các quốc gia AEC

(5) Số lượng dự án OFDI vào các quốc gia AEC bình quân một năm ( $N$ )

(6) Số vốn OFDI của quốc gia vào các nước AEC bình quân một năm ( $K_1$ )

(7) Số vốn OFDI vào các nước AEC bình quân một dự án ( $K_2$ )

#### *b. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn OFDI*

(8) Tỷ trọng vốn OFDI theo từng lĩnh vực đầu tư trên tổng vốn OFDI vào các nước AEC ( $T_1$ )

(9) Tỷ trọng vốn OFDI theo các quốc gia đối tác đầu tư (ĐTĐT) trong CDKT ASEAN ( $T_2$ )

(10) Tỷ trọng các hình thức OFDI vào các nước AEC ( $T_3$ )

(11) Tỷ trọng vốn OFDI vào các nước AEC so với tổng số vốn OFDI vào các nước trên thế giới ( $T_4$ )

### **2.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.**

Trong nội dung này, luận án nghiên cứu kinh nghiệm thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan và đưa ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong thúc đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 đã hệ thống hoá được cơ sở lý luận về vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đứng trên góc độ quản lý vĩ mô của nước đi đầu tư vốn như: khái niệm, nội dung, đặc điểm. Đồng thời ở chương này, NCS đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, cùng với đó đã nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

## CHƯƠNG 3

### THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO CÁC NƯỚC TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

#### 3.1. Tổng quan về môi trường đầu tư tại các quốc gia trong Cộng đồng kinh tế ASEAN

##### 3.1.1. *Khái quát về cộng đồng kinh tế ASEAN*

Trong nội dung này luận án đã chỉ ra thông tin cơ bản, khái lược quá trình hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN.

##### 3.1.2. *Thực trạng môi trường đầu tư ở cộng đồng kinh tế ASEAN trong giai đoạn hiện nay*

Môi trường đầu tư thuận lợi hay không thuận lợi phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố như: tự nhiên, kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ,... Do đó, NCS sẽ tập trung đánh giá các yếu tố của các nước AEC theo mô hình PEST. Đồng thời, để phân tích môi trường đầu tư tại các quốc gia AEC, NCS kết hợp với khảo sát bằng bảng hỏi các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp vào các nước AEC theo nhân tố đến từ nước tiếp nhận vốn, với năm mức độ: (1) – Rất không đồng ý; (2) – Không đồng ý; (3) - Không có ý kiến; (4) – Đồng ý; (5) – Rất đồng ý; Phiếu khảo sát được gửi tới các 200 doanh nghiệp đang tiến hành đầu tư sang các nước Asean và tìm kiếm môi trường đầu tư, cũng như khảo sát và phỏng vấn chuyên gia, NCS thu về được 173 phiếu khảo sát hợp lệ. Qua thực trạng môi trường đầu tư tại các quốc gia thành viên AEC, có thể rút ra một số điểm như sau:

- Thứ nhất, về tình hình chính trị. Về cơ bản, các quốc gia AEC có tình hình chính trị tương đối ổn định, hiếm khi xảy ra chiến tranh, bạo loạn, khủng bố.

- Thứ hai, về kinh tế. Các quốc gia AEC đa số là các nước đang phát triển ở nhiều mức độ khác nhau.

- Thứ ba, về tình hình lao động và xã hội. Hiện nay, tình hình dân số ổn định, lao động đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, trình độ lao động cũng như phát triển con người ở các nước đều được cải thiện, một số nước đạt trình độ lao động cao như Singapore, Malaysia.

### 3.2. Chính sách quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ Việt Nam

#### 3.2.1. Các văn bản qui phạm pháp luật về hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp Việt Nam

**Bảng 3.20. Văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam**

STT	Tên văn bản	Năm ban hành
1	Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ; quy định về quản lý ngoại hối	1998
2	Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ‘ về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam	1999
3	Thông tư số 01/2001/TT-NHNN về quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam	2001
4	Thông tư số 97/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	2002
5	Luật Đầu tư 2005	2005
6	Thông tư số 04/2005/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục III Thông tư số 01/2001/TT-NHNN ngày 19/1/2001 hướng dẫn về về quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam	2005
7	Nghị định số 78/2006/NĐ-CP về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	2006
8	Thông tư số 10/2006/TT-NHNN về hướng dẫn việc tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	2006
9	Nghị định 121/2007/NĐ-CP về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	2007
10	Nghị định 17/2009/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2007 quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	2009
11	Thông tư số 11/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	2010
12	Thông tư số 104/2011/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 11/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	2011
13	Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước	2011
14	Thông tư số 36/2013/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	2013
15	Luật đầu tư năm 2014	2014
16	Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài	2015
17	Luật đầu tư năm 2020	2020

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

### ***3.2.2. Chính sách của Chính phủ liên quan đến đầu tư ra nước ngoài ở Việt Nam***

NCS cũng đã tiến hành khảo sát thực tế nhận định, đánh giá của doanh nghiệp về yếu tố đến từ Chính phủ Việt Nam, đa số đều cho rằng “Quy định, thủ tục về cấp phép đầu tư ra nước ngoài của VN ngày càng cải thiện, minh bạch, thông thoáng; Chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư ra nước ngoài của VN ngày càng được cải thiện, đặc biệt đối với các quốc gia AEC” với 89 phiếu đồng ý và 47 phiếu rất đồng ý, chiếm 78,6%. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp đã thực sự coi những chính sách của Nhà nước là động lực thúc đẩy cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là vào các quốc gia AEC.

### **3.3. Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong AEC giai đoạn 2006-2019**

#### ***3.3.1. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam theo số vốn và số dự án đầu tư***

Qua số liệu cho thấy, qua các năm số dự án mà các DN Việt đầu tư vào các nước AEC khá cao luôn chiếm tỷ trọng trên 40% trừ 2 năm gần đây 2018,2019 trong toàn bộ dự án đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, số vốn lại có sự biến động mạnh qua các năm, cao nhất là năm 2016 chiếm tới 73,5%, thấp nhất là năm 2017 chỉ với 15,3% trên tổng số vốn đầu tư ra bên nước ngoài của DN Việt, với chỉ 53,62 triệu USD. Trong đó, giai đoạn 2006 – 2011 cho thấy số vốn đầu tư áp đảo vào các nước AEC, tuy nhiên các năm sau cho đến 2015 các DN Việt lại dành một phần vốn đầu tư khá thấp vào AEC, khi bình quân số vốn chỉ chiếm khoảng 23% trong toàn bộ số vốn đầu tư ra bên ngoài.

#### ***3.3.2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam theo ngành, lĩnh vực***

Số liệu thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư sang các nước AEC trên nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, nông nghiệp cho đến các ngành dịch vụ với nhiều nhiều ngành nghề đa dạng khác nhau. Trong đó tỷ trọng đầu tư vào các ngành thuộc dịch vụ là lớn nhất cả về số dự án và quy mô vốn đăng ký. Tuy nhiên, có thể thấy vốn chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định, xét trên bình quân vốn cho thấy vốn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí với bình quân 207,94 triệu USD/dự án, các lĩnh vực bất động sản, thông tin và truyền thông với, lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đều trên 27 triệu USD/ dự án, các lĩnh vực còn lại tuy nhiều dự án nhưng lại ở mức nhỏ lẻ và phân tán.

#### ***3.3.3. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam theo hình thức đầu tư***

Tính đến 31/12/2019, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp vào các quốc gia thuộc ASEAN theo 2 hình thức: 100% vốn nước ngoài, liên doanh. Trong đó chủ yếu là



hình thức 100% vốn nước ngoài với 324 dự án chiếm 56% tổng số dự án. Hình thức liên doanh có 253 dự án chiếm 44%.

### **3.3.4. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam theo quốc gia tiếp nhận vốn đầu tư**

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2019, Việt Nam đã đầu tư vào tất cả các quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN, quốc gia mà các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào lớn nhất cả về số dự án và số vốn đăng ký là Lào, quốc gia ít nhất là Brunei với chỉ vốn vện hai dự án với số vốn đăng ký đầu tư là 3,65 triệu USD.

## **3.4. Đánh giá hoạt động đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN.**

### **3.4.1 Những kết quả đạt được**

*Thứ nhất: Số lượng dự án, quy mô vốn và quy mô bình quân một dự án ngày càng tăng*

*Thứ hai: Số lượng các thị trường đầu tư có xu hướng mở rộng.*

*Thứ ba: Kinh nghiệm khai thác thị trường, trình độ quản lý đang dần được nâng cao, đầu tư bài bản và mang tính chất dài hạn hơn*

*Thứ tư: Góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc của Việt Nam, nâng cao vị thế của một số doanh nghiệp đã được khẳng định trong khu vực ASEAN nói riêng và trên thị trường quốc tế nói chung.*

*Thứ năm: bước đầu đã có những đóng góp đáng ghi nhận cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam và kinh tế nước nhận đầu tư*

### **3.4.2. Những tồn tại của hoạt động đầu tư vào các nước AEC**

Luận án đã chỉ ra những khó khăn chung khi đầu tư vào các nước AEC và những khó khăn khi đầu tư vào ba quốc gia điển hình là Lào, Campuchia và Myanmar.

### **3.4.3 Nguyên nhân cơ bản của các tồn tại**

#### **3.4.3.1. Nguyên nhân từ phía Nhà nước Việt Nam**

Nguyên nhân từ phía Nhà nước Việt Nam bao gồm: thứ nhất là hệ thống chính sách thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra các quốc gia AEC vẫn còn nhiều hạn chế; thứ hai: Công tác xúc tiến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chưa được quan tâm đúng mức; thứ ba: các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài ít được quan tâm; thứ tư công tác quản lý đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn lỏng lẻo

#### **3.4.3.2. Nguyên nhân từ phía các DN Việt Nam**

Nguyên nhân từ phía các DN Việt Nam bao gồm các yếu tố sau: một là, tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp còn hạn hẹp; hai là, trình độ quản lý các dự án đầu tư kém; ba là, khả năng tìm hiểu và mở rộng thị trường kinh doanh hạn chế; bốn là, trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu; năm là, chia sẻ thông tin đầu tư với các doanh nghiệp khác còn hạn chế.

#### *3.4.3.3. Nguyên nhân từ nước tiếp nhận đầu tư*

Nguyên nhân từ nước tiếp nhận đầu tư gồm có: đầu tiên là một số quốc gia tiếp nhận đầu tư trong AEC có tình hình chính trị, kinh tế bất ổn; thứ hai, một số quốc gia có thị hiếu tiêu dùng khác biệt; thứ ba, có những quốc gia đòi hỏi tiêu chuẩn kỹ thuật cao; thứ tư, Chính sách thu hút đầu tư của một số nước chưa đủ hấp dẫn

### **3.5. Đánh giá các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong Cộng đồng kinh tế ASEAN**

#### *3.5.1. Giới thiệu mô hình*

Các biến vĩ mô được sử dụng trong luận án để đánh giá các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới dòng vốn OFDI của Việt Nam vào các nước AEC (ký hiệu: OFDIA) là: GDPCAP (thu nhập quốc nội bình quân trên đầu người), RDSB (phần trăm chi tiêu ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ), IFDI (dòng FDI vào Việt Nam), ER (tỷ giá hối đoái), IE (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP) và EFS ( chỉ số tự do kinh tế). Các giả thuyết của mô hình được đưa ra như sau:

Các giả thuyết của mô hình được đưa ra như sau:

*Giả thuyết H1:* Sự phát triển của nền kinh tế, được đo bằng thu nhập bình quân quốc dân trên đầu người có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC

*Giả thuyết H2:* Sự phát triển của khoa học và công nghệ, được đo bằng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ (RDSB) (%) có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC

*Giả thuyết H3:* Dòng vốn FDI vào Việt Nam có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC

*Giả thuyết H4:* Sự tăng giá của nội tệ (đo bằng tỷ giá USD/VND) có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC

*Giả thuyết H5:* Độ mở của nền kinh tế có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC

*Giả thuyết H6:* Tự do kinh tế lớn hơn có tác động tích cực tới dòng vốn OFDI của các DN Việt vào các nước AEC.

### 3.5.2. Nội dung nghiên cứu

#### 3.5.2.1. Khái quát về mẫu nghiên cứu

Để nghiên cứu mối quan hệ giữa biến OFDI và các biến mức độ phát triển kinh tế, trình độ khoa học công nghệ, dòng vốn IFDI vào Việt Nam, độ mở của nền kinh tế ( Kim ngạch XNK/GDP) và sự tăng giá của đồng VND so với đồng USD, sự tự do kinh tế, NCS lựa chọn bộ dữ liệu được cung cấp bởi các tổ chức thống kê có uy tín trong và ngoài nước trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2019.

#### 3.5.2.2. Các biến được sử dụng trong mô hình

Cụ thể về nguồn số liệu được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 3.27. Tổng hợp các biến của mô hình**

Biến		Mô tả biến	Nguồn số liệu	Nguồn trích dẫn
<i>Biến phụ thuộc</i>	<b>OFDIA</b>	Dòng vốn OFDI của Việt Nam vào các AEC ( triệu USD)	Cục đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và đầu tư	
<b>Biến độc lập</b>				
<i>Các biến theo mô hình IDP cơ bản</i>	GDPCAP	Sự phát triển kinh tế trong nước được đo bằng chỉ số GDP bình quân trên đầu người (USD/người)	Tổng cục thống kê	Miguel và cs.(2106). Andreff và cs. (2014) Stoain ( 2012)
	RDSB	Tỷ lệ chi KHCN trên tổng chi NSNN (%)	Bộ Khoa học và công nghệ Bộ Tài chính (Báo cáo chi NSNN hàng năm)	
	IFDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (triệu USD)	Cục đầu tư nước ngoài Bộ Kế hoạch và đầu tư	
<i>Các biến mở rộng</i>	Độ mở cửa của nền kinh tế	Kim ngạch XNK/GDP hàng năm (kí hiệu biến: IE, (%))	Tổng cục thống kê	Kueh và as (2008)Rosfadzimi và as (2013)
		Tỷ giá hối đoái (ER) (USD/VND)	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Andreff và as (2014)
	Tự do kinh tế	Chỉ số tự do kinh tế ( kí hiệu biến: EFS)	Quỹ di sản (The Heritage Foundation)	Kang and Jiang (2012)

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 3.5.2.3. Phương pháp nghiên cứu

NCS đề xuất 05 mô hình nghiên cứu như sau:

#### Mô hình 1:

$$D(OFDIA_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 D(GDPCAP_t) + \beta_4 D(EFS_t) + \beta_5 RDSB_t + \beta_6 D(ER_t) + \beta_7 D(IE_t) + U_t$$

#### Mô hình 2: đa thức bậc 2

$$D(OFDIA_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 D(GDPCAP_t) + \beta_4 D(EFS_t) + \beta_5 RDSB_t + \beta_6 D(ER_t) + \beta_7 D(IE_t) + \beta_8 D(GDPCAP_t)^2 + U_t$$

#### Mô hình 3: bán log

$$D(OFDIA_t) = \beta_1 + \beta_2 DLOG(IFDI_t) + \beta_3 DLOG(GDPCAP_t) + \beta_4 D(EFS_t) + \beta_5 RDSB_t + \beta_6 D(IE_t) + U_t$$

#### Mô hình 4: biến giả

$$D(OFDIA_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 DLOG(GDPCAP_t) + \beta_4 D(EFS_t) + \beta_5 RDSB_t + \beta_6 D(IE_t) + \beta_7 Q * D(IFDI_t) + \beta_8 Q * LOG(GDPCAP_t) + \beta_9 Q * D(EFS_t) + \beta_{10} Q * D(IE_t) + U_t$$

#### Mô hình 5: Mô hình có biến trễ

$$D(OFDIA_t) = \beta_1 + \beta_2 D(IFDI_t) + \beta_3 DLOG(GDPCAP_t) + \beta_4 D(EFS_t) + \beta_5 RDSB_{t-1} + \beta_6 D(IE_{t-1}) + \beta_7 D(OFDIA_{t-1}) + \beta_8 D(ER_{t-1}) + U_t$$

### 3.5.2.4. Kết quả thực nghiệm

NCS sử dụng phần mềm EVIEWS để tiến hành ước lượng các tham số và thực hiện kiểm định cần thiết cho nghiên cứu.

**Bảng 3.37: Kiểm tra đa cộng tuyến bằng nhân tử phóng đại phương sai**

Dependent Variable: D(IFDI)

Method: Least Squares

Date: 12/22/20 Time: 15:32

Sample (adjusted): 1997 2019

Included observations: 23 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(EFS)	-159.6032	2256.920	-0.070717	0.9444
RDSB(-1)	82671.48	22465.31	3.679961	0.0016
D(OFDIA(-1))	0.836443	4.497896	0.185963	0.8544
C	-17925.99	5981.983	-2.996663	0.0074

R-squared	0.428985	Mean dependent var	1251.635
Adjusted R-squared	0.338825	S.D. dependent var	15380.28
S.E. of regression	12506.12	Akaike info criterion	21.86259
Sum squared resid	2.97E+09	Schwarz criterion	22.06007
Log likelihood	-247.4198	Hannan-Quinn criter.	21.91226
F-statistic	4.758031	Durbin-Watson stat	2.270121
Prob(F-statistic)	0.012236		

*Nguồn: NCS chạy trên Eviews 8.1*

Mô hình 5 cho thấy không mắc các khuyết tật: không bỏ sót biến, không có tự tương quan, đa cộng tuyến thấp, các mô hình còn lại (được thể hiện trong phụ lục 2 của Luận án) có khuyết tật hoặc không đủ cơ sở đánh giá. Do đó mô hình 5 là mô hình được lựa chọn. Trong đó có các biến D(GDPCAP), D(IE); D(IE(-1)); D(ER); D(ER(-1)) không ảnh hưởng tới D(OFDIA)). Tiến hành loại trừ các nhân tố không ảnh hưởng. Ước lượng lại mô hình hồi quy:

**Bảng 3.41: Kết quả ước lượng lại mô hình**

Dependent Variable: D(OFDIA)

Method: Least Squares

Date: 12/22/20 Time: 15:26

Sample (adjusted): 1997 2019

Included observations: 23 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(IFDI)	-0.021935	0.005662	-3.874309	0.0011
D(EFS)	102.9140	55.70558	1.847463	0.0812
RDSB(-1)	3053.598	725.5777	4.208505	0.0005
D(OFDIA(-1))	-0.695530	0.111104	-6.260175	0.0000
C	-742.2963	179.1503	-4.143428	0.0006
R-squared	0.807983	Mean dependent var	4.625739	
Adjusted R-squared	0.765313	S.D. dependent var	637.0938	
S.E. of regression	308.6370	Akaike info criterion	14.49187	
Sum squared resid	1714622.	Schwarz criterion	14.73872	
Log likelihood	-161.6565	Hannan-Quinn criter.	14.55395	
F-statistic	18.93546	Durbin-Watson stat	2.092256	
Prob(F-statistic)	0.000003			

Kết quả mô hình lựa chọn cho thấy với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%: còn 4 nhân tố tác động tới OFDIA là : D(IFDI); RDSB(-1); D(OFDIA(-1)) tác động cùng chiều; D(EFS) tác động ngược chiều.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Trong chương 3, NCS đã làm rõ môi trường đầu tư ở các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN, nhất là môi trường đầu tư ở 3 thị trường chủ lực hiện nay là Lào, Campuchia và Myanmar bằng đánh giá thực trạng và khảo sát nhận định của các doanh nghiệp Việt Nam đang có hoạt động đầu tư và tìm kiếm đầu tư tại các nước AEC. Đồng thời, NCS đã phân tích làm rõ thực trạng ĐTRNN của các DN Việt Nam sang các nước AEC về các mặt như số dự án, số vốn đầu tư; ngành và lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư và quốc gia nhận đầu tư. Đồng thời cũng chỉ ra được những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế trong quá trình ĐTRNN của các DN Việt Nam sang các quốc gia AEC. Để làm rõ hơn yếu tố vĩ mô thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam vào các nước AEC, NCS đã áp dụng mô hình IDP mở rộng, đây là mô hình rất phổ biến đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô tới hoạt động OFDI tại các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

## **CHƯƠNG 4**

### **GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VÀO CÁC NƯỚC TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN TRONG THỜI GIAN TỚI**

**4.1. Khả năng đầu tư sang các quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới**

**4.1.1. Tác động của Covid – 19 đến kinh tế - xã hội các nước trong Cộng đồng kinh tế ASEAN**

*4.1.1.1. Tình hình kinh tế thế giới nói chung*

*4.1.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội các nước AEC và khả năng tăng trưởng*

Triển vọng tăng trưởng bị đánh giá tiêu cực trong khu vực vì những hậu quả của Covid – 19 để lại rất nặng nề. Tăng trưởng trong giai đoạn 2020-24 ở ASEAN-10 được kỳ vọng ở mức trung bình 4,9%, theo Triển vọng Kinh tế cho Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ 2020 (OECD, 2019), công bố vào tháng 11/2019.

### **4.1.2. Bối cảnh nền kinh tế trong nước và động lực thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài**

#### **4.1.2.1. Bối cảnh nền kinh tế trong nước**

Mặc dù bối cảnh kinh tế xã hội thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự báo, nhưng nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua vẫn đứng vững nhờ sức cầu mạnh trong nước và nền sản xuất định hướng xuất khẩu.

#### **4.1.2.2. Định hướng của Nhà nước thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài**

**\* Mục tiêu:**

- Thúc đẩy hơn nữa hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam ra nước ngoài nhằm chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế;
- Tăng cường các biện pháp, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;
- Quản lý có hiệu quả hoạt động ĐTRNN của các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN.

**\* Định hướng:**

- Về địa bàn: Tiếp tục khai thác và phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế Việt Nam trong đầu tư vào các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, Myanmar và các nước trong khu vực, từng bước mở rộng đầu tư sang các nước và thị trường mới như Mỹ La Tinh, Đông Âu, châu Phi dựa trên cơ sở lợi thế so sánh và thực lực của các thành phần kinh tế Việt Nam.

- Về lĩnh vực ưu tiên:

(i) Hỗ trợ các dự án ĐTRNN trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất điện năng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong đó đặc biệt chú trọng các lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí và khoáng sản khác, lĩnh vực trồng cây công nghiệp.

(ii) Khuyến khích và hỗ trợ các dự án ĐTRNN đáp ứng được các yêu cầu trong nước về nguyên liệu phục vụ sản xuất.

### **4.1.3. Những yếu tố mới ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN**

#### **4.1.3.1. Những yếu tố thuận lợi mới**

#### **4.1.3.2. Cơ hội và thách thức với Việt Nam khi đầu tư vào các nước ASEAN**

##### **a. Những cơ hội của Việt Nam khi đầu tư vào các nước ASEAN**

*Thứ nhất*, cơ hội lớn nhất đối với Việt Nam trong việc đầu tư vào các nước ASEAN là thu được tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với việc đầu tư ở trong nước.

*Thứ hai*, AEC tạo môi trường đầu tư thông thoáng và hội nhập.

*Thứ ba*, kinh tế của khu vực được duy trì ổn định và tăng trưởng nhanh.

*Thứ tư*, AEC là nơi giao thoa của nhiều thoả thuận thương mại song phương và đa phương.

*Thứ năm*, đầu tư nội khối ASEAN sẽ phát triển mạnh hơn

*Thứ sáu*, cơ hội có được một thị trường rộng lớn hơn

*Thứ bảy*, xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, từ trước khi có đại dịch Covid-19.

*b. Những thách thức của Việt Nam khi đầu tư vào các nước ASEAN*

*Thứ nhất*, một trong những thách thức lớn nhất của Việt Nam khi tham gia vào AEC là sự chênh lệch về trình độ phát triển so với các nước ASEAN-6, thể hiện cả ở quy mô vốn của nền kinh tế, các doanh nghiệp, trình độ khoa học kỹ thuật, tay nghề lao động,...

*Thứ hai*, về năng lực cạnh tranh của Việt Nam đối với các nước trong khu vực còn nhiều hạn chế.

*Thứ ba*, Covid là thách thức lớn đối với mọi quốc gia trên thế giới nói chung và các quốc gia ASEAN nói riêng.

## **4.2. Một số giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN**

### **4.2.1. Giải pháp từ phía Chính phủ Việt Nam**

#### *4.2.1.1. Về cơ chế pháp lý và chính sách quản lý của nhà nước*

*Thứ nhất*, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách linh hoạt liên quan đến thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài... theo hướng tiệm cận dần với các thông lệ, pháp luật quốc tế.

*Thứ hai*, hoàn thiện công tác quản lý về ĐTRNN

*Thứ ba*, Nhà nước cần tiến tới đưa hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, đặc biệt vào nhóm các nước mục tiêu tại ASEAN nói riêng và trên thế giới nói chung như một chiến lược phát triển của quốc gia hàng năm.

#### *4.2.1.2. Đẩy mạnh công tác hỗ trợ đối với các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài*

*Thứ nhất*, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư sang các nước Đông Nam Á truyền thống nói riêng và các quốc gia trên thế giới nói chung

*Thứ hai*, Chính phủ cần có các hỗ trợ cần thiết và cung cấp dịch vụ hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp ĐTRNN

*Thứ ba*, cung cấp, cập nhật thường xuyên thông tin mới nhất về hoạt động ĐTRNN



*Thứ tư, xây dựng chính sách và quỹ bảo hiểm đầu tư nước ngoài với mục đích hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.*

*4.2.1.3. Ban hành các chính sách ưu đãi thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

*4.2.1.4. Nâng cao mức độ tự do kinh tế của Việt Nam*

*4.2.1.5. Các chính sách khác*

*a. Thực hiện phòng chống dịch Covid 19 và đánh giá đúng sự thay đổi, biến động của Covid 19 tác động tới nền kinh tế thế giới nói chung và khu vực AEC nói riêng.*

*b. Tăng cường chi cho đổi mới khoa học và công nghệ, tiếp cận và áp dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*

*c. Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và tăng cường hoạt động ngoại giao với các quốc gia trên thế giới nói chung và các quốc gia ASEAN nói riêng.*

*d. Thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng thị trường hàng hóa ra nước ngoài*

#### **4.2.2. Giải pháp từ phía doanh nghiệp Việt Nam**

Giải pháp từ phía doanh nghiệp Việt Nam bao gồm: Doanh nghiệp cần chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh đáp ứng yêu cầu hội nhập đủ sức cạnh tranh, cần chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh đáp ứng yêu cầu hội nhập đủ sức cạnh tranh; Nghiên cứu kỹ môi trường đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư, lựa chọn đối tác, địa điểm đầu tư thích hợp, tranh thủ mối quan hệ với kiều bào. Đồng thời, cần phải đa dạng hoá các hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư, liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên cùng thị trường đầu tư, nâng cao trình độ quản lý dự án đầu tư ra nước ngoài và các doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào các dự án đầu tư ra nước ngoài.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, đánh giá thực trạng tình hình đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam vào các quốc gia trong CĐKT ASEAN, tác giả đã đưa ra được những thuận lợi, khó khăn và triển vọng đầu tư vào các quốc gia AEC trong thời gian tới. Chương này NCS đã đề xuất những giải pháp, khuyến nghị, hàm ý chính sách ở cấp độ Chính phủ và những gợi ý, khuyến nghị cho doanh nghiệp để đẩy mạnh dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp vào các quốc gia AEC trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Trong bối cảnh phát triển mới của nền kinh tế thế giới, các nước thành viên AEC nói chung và tại Việt Nam nói riêng, khi mà các quốc gia đang ngày càng hội nhập toàn diện với nền kinh tế khu vực và thế giới, dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước thành viên AEC có nhiều điều kiện thuận lợi để gia tăng. Trong những năm qua, dòng vốn này có sự tăng trưởng, tuy nhiên chưa đạt được sự ổn định, các ngành nghề đầu tư còn chưa đa dạng, vẫn chỉ tập trung ở một số thị trường mang tính chất truyền thống như Lào, Campuchia và Myanmar (chiếm đến 88% lượng vốn đầu tư của các DN Việt Nam), hơn nữa dòng vốn này còn thiếu tính định hướng và hiệu quả mang lại chưa cao. Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn, cùng với đó NCS đã nghiên cứu tổng quan các nội dung đã nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nghiên cứu sinh đã cố gắng trình bày một cách rõ nét nhất thực trạng dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước thành viên AEC trong giai đoạn 2006-2019. Trên cơ sở đó, Luận án cũng đã chỉ ra được những thành công, hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân của nó. Luận án đã tiến hành khảo sát thực tế đối với các doanh nghiệp về các yếu tố tác động tới đầu tư ra nước ngoài dưới nhiều góc độ từ các yếu tố thuộc quốc gia tiếp nhận vốn, các yếu tố thuộc Chính phủ Việt Nam và chính bản thân các doanh nghiệp. Đồng thời, NCS cũng đã thực hiện nghiên cứu định lượng ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô thông qua mô hình con đường phát triển của đầu tư – IDP để xem xét một số nhân tố như: GDP bình quân trên đầu người, chi ngân sách cho khoa học công nghệ, lượng vốn FDI vào Việt Nam, một số nhân tố của nền kinh tế mở được NCS bổ sung vào như: tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP, tỷ giá hối đoái USD/VND, chỉ số tự do kinh tế. Sau khi chạy mô hình hồi quy cho thấy tỷ lệ chi ngân sách cho KH&CN, chỉ số tự do kinh tế và dòng vốn FDI vào Việt Nam có tác động đến OFDI của Việt Nam vào các nước AEC, GDP bình quân trên đầu người, tỷ giá USD/VND và hoạt động xuất nhập khẩu không có tương quan. Trên cơ sở các nghiên cứu định tính và định lượng, nghiên cứu sinh đã đề xuất hệ thống các giải pháp khuyến nghị cho Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam để thúc đẩy dòng vốn OFDI của các doanh nghiệp Việt Nam vào các nước trong CĐKT ASEAN trong thời gian tới năm 2030.

## **DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Đào Duy Thuận (2019), “Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương – CPTTP”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 01 (166) 2019, trang 29.

2. Đào Duy Thuận (2020), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp Việt Nam vào Asean”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, số 39 [814] ngày 24/9/2020, trang 20.